

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – Đại Phẩm: 9. Chương Campā

9. Campeyyakkhandhako

9. Phẩm Campā

Kassapagottabhikkhuvatthukathādivaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện Tỳ-khưu Kassapagotta v.v...

380. Campeyyakkhandhake **tantibaddhoti** tanti vuccati byāpāro, tattha baddho, ussukkaṃ āpannoti attho. Tenāha “**tasmim āvāse**”tiādi.

380. Ở trong Phẩm Campā, từ “**bị ràng buộc vào công việc**” có nghĩa là: “công việc” được gọi là sự bận rộn; bị ràng buộc vào trong ấy, tức là đã trở nên nhiệt tâm. Do đó, Ngài đã nói “**ở tại trú xứ ấy**” v.v...

387-8. Hāpanaṃ vā aññathā karaṇaṃ vā natthīti ñattikammaṃ ñattiyā ekattā hāpanaṃ na sambhavati, tassā ekattā eva pacchā ñattiṭṭhapanavasena, dvikkhattuṃ ṭhapanavasena ca aññathā karaṇaṃ natthi. **Paratoti** parivāre. **Tanti** pabbājanīyakammaṃ, tassāti attho.

387-8. Không có việc giảm bớt hoặc làm cách khác: Do lời tuyên ngôn của một Tăng sự tuyên ngôn là đơn nhất nên việc giảm bớt là không thể có được. Chính vì tính đơn nhất của nó nên không có việc làm khác đi bằng cách gác lại lời tuyên ngôn sau đó hoặc gác lại hai lần. **Ở phần sau:** Tức là trong kinh Parivāra. **Ấy:** Có nghĩa là hành sự trực xuất ấy.

Kassapagottabhikkhuvatthukathādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc phần chú giải về câu chuyện Tỳ-khưu Kassapagotta v.v...

Dvenissaraṇādikathāvaṇṇanā

Chú giải về hai loại trực xuất v.v...

395. Esāti “bālo”tiādinā niddiṭṭhapuggalo, appattoti sambandho. Tattha kāraṇamāha “**yasmā**”tiādi. Tattha **āveṇikena lakkhaṇenā**ti pabbājanīyakammaṃ nimittabhāvena pāḷiyaṃ vuttattā asādhāraṇabhūtena kuladūsakabhāvena. Yadi hesa tam kammaṃ

appatto, katham pana sunissāritoti āha **“yasmā panassa ākaṅkhamāno saṅgho pabbājanīyakammaṃ kareyyāti vuttaṃ, tasmā sunissārito”**ti. **Tattha vutta** nti kammakkhandhake (cūḷava. 27) vuttaṃ.

395. Vị này: là người được chỉ rõ bằng câu “kẻ ngu si” v.v..., có liên quan đến việc chưa đạt đến. Về điều ấy, lý do được nói đến là **“bởi vì”** v.v... Ở đây, **với đặc điểm riêng biệt** là do đã được nói đến trong tạng Pāli với tư cách là nhân duyên của hành sự trục xuất, tức là với tình trạng làm hư hỏng gia đình vốn không chung. Nếu vị này chưa phải chịu hành sự ấy, vậy tại sao lại bị trục xuất đúng cách? Ngài đã nói: **“Bởi vì đã được nói rằng: ‘Và nếu Tăng chúng muốn, có thể thực hiện hành sự trục xuất đối với vị ấy,’ do đó, vị ấy đã bị trục xuất đúng cách.”** Về điều đã được nói ở trong đó là đã được nói trong Phẩm về các Tăng sự (cūḷava. 27).

Ettha pana kuladūsakakammaṃ katvā pabbājanīyakammakatassa **terasakakaṇḍakaṭṭhakathāyaṃ** “yasmim vihare vasantena yasmim gāme kuladūsakakammaṃ kataṃ hoti, tasmim vihare vā tasmim gāme vā na vasitabba”ntiadinā (pārā. aṭṭha. 2.433) yā sammāvattanā vuttā, sā itarenāpi pūretabbā. Yaṃ pana paṭippassaddhakammassa kuladūsakassa tattheva **aṭṭhakathāyaṃ** “yesu kulesu kuladūsakakammaṃ kataṃ, tato paccayā na gahetabbā”tiādi vuttaṃ, taṃ na pūretabbam kulasaṅgahassa akatattā. Evaṃ sesakammesupi. Yadi evaṃ “tajjanīyakammārahassa niyasakammaṃ karoti...pe... evaṃ kho, upāli, adhammakammaṃ hoti”tiādivacanam (mahāva. 402) virujjhatīti? Na virujjhati saṅghasanniṭṭhānavasena tajjanīyādikammārahattassa sijjhanato. Yassa hi saṅgho “tajjanīyakammaṃ karomā”ti sanniṭṭhānam katvā kammavācam sāvento pabbājanīyakammavācam sāveti, tassa kammaṃ adhammakammaṃ hoti. Sace pana “tasseva pabbājanīyakammameva karomā”ti sanniṭṭhānam katvā tadeva karoti, tassa taṃ kammaṃ dhammakammanti veditabbam.

Và ở đây, sự thực hành đúng đắn nào đã được nói đến trong **chú giải của phẩm thứ mười ba** (pārā. aṭṭha. 2.433) đối với người đã bị thi hành hành sự trục xuất sau khi đã thực hiện hành vi làm hư hỏng gia đình, qua các câu như: “khi đang sống ở trú xứ nào, đã thực hiện hành vi làm hư hỏng gia đình ở làng mạc nào thì không được sống ở trú xứ ấy hoặc ở làng mạc ấy” v.v..., thì điều ấy cũng cần được vị kia thực hiện đầy đủ. Còn điều đã được nói ngay trong **chú giải** ấy đối với người làm hư hỏng gia đình mà hành sự đã được lắng dịu: “đã thực hiện hành vi làm hư hỏng gia đình ở những gia đình nào thì không được nhận các vật dụng từ những gia đình ấy” v.v..., thì điều ấy không cần phải thực hiện đầy đủ, do việc duy trì mối quan hệ tốt với gia đình chưa được thực hiện. Trong các hành sự còn lại cũng vậy. Nếu vậy, phải chăng lời dạy: “thực hiện hành sự khiển trách đối với người đáng bị hành sự khiển trách ...này... Đây Upāli, như thế là hành sự phi pháp”

(mahāva. 402) sẽ bị mâu thuẫn? Không mâu thuẫn, bởi vì tư cách đáng bị các hành sự khiển trách v.v... được thành tựu là do sự quyết định của Tăng chúng. Thật vậy, đối với vị Tỳ-khưu nào mà Tăng chúng đã quyết định rằng: “Chúng ta hãy thực hiện hành sự khiển trách,” rồi trong khi tuyên bố lời Tăng sự lại tuyên bố lời Tăng sự trực xuất, thì hành sự ấy của vị đó là hành sự phi pháp. Còn nếu, sau khi đã quyết định rằng: “Chúng ta hãy chỉ thực hiện hành sự trực xuất đối với chính vị ấy,” rồi thực hiện chính điều đó, thì nên biết rằng hành sự ấy của vị đó là hành sự hợp pháp.

Evamidha “nissāraṇa”nti adhippetassa pabbājanīyakammasa vasena atthaṃ dassetvā idāni tadanñhesaṃ tajjanīyādīnaṃ vasena nissāraṇe adhippete “appatto nissāraṇa”nti imassa paṭipakkhavasena sampatto nissāraṇaṃ, “tañce saṅgho nissāreti. Sunissārito”ti atthasambhavaṃ dassetuṃ puna **“tañce saṅgho nissāretīti sace saṅgho”**tiādi vuttaṃ. Tattha **tatthā**ti tajjanīyādikammavisaye, ekenāpi aṅgena nissāraṇā anuññātāti yojanā. Pāliyaṃ **appatto nissāraṇanti** ettha āpanno āveṇikavasena tajjanīyādisaṅkhātāṃ nissāraṇaṃ pattoti attho TikiMan.

Như vậy, ở đây, sau khi đã giải thích ý nghĩa của “sự trực xuất” được hiểu là hành sự trực xuất, bây giờ, để cho thấy khả năng của ý nghĩa câu “và nếu Tăng chúng trực xuất vị ấy thì vị ấy bị trực xuất đúng cách,” khi “sự trực xuất” được hiểu là các hành sự khác như khiển trách v.v... và khi “sự trực xuất đã đạt đến” được hiểu theo nghĩa đối lập với câu “chưa đạt đến sự trực xuất,” một lần nữa, câu **“‘và nếu Tăng chúng trực xuất vị ấy’ có nghĩa là nếu Tăng chúng”** v.v... đã được nói đến. Ở đây, **trong trường hợp ấy**: là trong đối tượng của các hành sự khiển trách v.v..., sự trực xuất đã được cho phép chỉ với một yếu tố, nên hiểu như vậy. Trong tạng Pāli, ở câu **chưa đạt đến sự trực xuất**, ý nghĩa là người đã phạm vào, theo cách riêng biệt, đã đạt đến sự trực xuất được gọi là khiển trách v.v...

Dvenissaraṇādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc phần chú giải về hai loại trực xuất v.v...

Campeyyakkhandhakavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Kết thúc phương pháp chú giải Phẩm Campā.